

Số: 16/2019/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 22 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành "Bộ đơn giá bồi thường cây trồng, thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản; Đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; Đơn giá bồi thường di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương"

SỞ TƯ PHÁP TỈNH HẢI DƯƠNG	
ĐẾN	Số: 1153
	Ngày: 20/5/2019
	Chuyên:
	Lưu hồ sơ số:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Bộ đơn giá bồi thường cây trồng, thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản; Đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; Đơn giá bồi thường di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương" làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương như sau:

1. Bảng đơn giá bồi thường cây hàng năm, cây giống (Phụ lục số 01);
2. Bảng đơn giá bồi thường cây lâu năm (Phụ lục số 02);
3. Bảng đơn giá bồi thường thủy sản; đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản (Phụ lục số 03);
4. Bảng đơn giá hỗ trợ thuê nhà ở (Phụ lục số 04);
5. Bảng đơn giá bồi thường di chuyển mộ (Phụ lục số 05).

Điều 2. Bộ đơn giá nêu tại Điều 1 Quyết định này có hiệu lực thi hành được áp dụng cho các phương án bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản, hỗ trợ tiền thuê nhà ở, bồi thường di chuyển mộ chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thực hiện chi trả.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này. Khi giá thị trường có sự biến động tăng, giảm hoặc chỉ số giá chung do Nhà nước công bố tăng, giảm vượt mức 30% so với thời điểm thi hành đơn giá này thì sau 30 (Ba mươi) ngày làm việc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Tại thời điểm thu hồi đất, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm rà soát đơn giá bồi thường, hỗ trợ làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất theo đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2019 và thay thế Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc ban hành “Bộ đơn giá bồi thường, cây trồng, thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản; Đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; Đơn giá bồi thường di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương”.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - VPUBND tỉnh;
- Như điều 4;
- Lưu: VP, Thuyết

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Dương Thái

Phụ lục số 01

BẢNG ĐƠN GIÁ RỪNG THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM, CÂY GIỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	TÊN CÂY RỪNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
1	Lúa các loại	đ/m ²	10.000
2	Mạ non ương gieo:		
	- Trên ruộng	đ/m ²	6.000
	- Trên sân	đ/m ²	22.000
3	Công cây bừa		
3.1	Cày ải (chưa bừa)	đ/m ²	500
3.2	Công cây bừa hoàn chỉnh (chưa gieo cấy)	đ/m ²	1.000
4	Ngô các loại	đ/m ²	7.000
5	Khoai lang, khoai tây	đ/m ²	12.000
6	Khoai môn, khoai sọ	đ/m ²	8.000
6.1	Khoai lầy ngó	đ/m ²	20.000
6.2	Các củ có chất tinh bột khác	đ/m ²	8.000
7	Đậu đỗ các loại, lạc, vừng	đ/m ²	5.000
7.1	Cây đậu bắp	đ/m ²	13.000
8	Rau, cây gia vị		
8.1	Hành, hẹ, tỏi, mùa	đ/m ²	20.000
8.2	Ớt, cà chua, gừng, riềng, nghệ, cà rốt	đ/m ²	15.000
8.3	Rau gia vị khác	đ/m ²	10.000
8.4	Mùi tàu	đ/m ²	16.000
9	Rau xanh		
9.1	Rau giống (su hào, bắp cải, súp lơ, xà lách...)	đ/m ²	15.000
9.2	Các loại rau ngắn ngày khác và cỏ dùng trong chăn nuôi)	đ/m ²	10.000
10	Các loại dưa (dưa chuột, dưa hấu, dưa lê, dưa ếch, dưa gang,...)	đ/m ²	13.000
11	Bầu, bí, mướp, su su, lá mơ lông tía và các loại tương tự	đ/m ²	8.000
12	Sắn tàu (tính theo khóm)	đ/khóm	5.000
13	Đào, dong (tính theo khóm)	đ/khóm	8.000
14	Gấc		
14.1	Tính theo m ² giàn	đ/m ²	12.000
14.2	Tính theo khóm gốc		
14.2.1	Chiều dài dây leo L < 3m	đ/khóm	35.000
14.2.2	Chiều dài dây leo 3m ≤ L < 10m	đ/khóm	65.000
14.2.3	Chiều dài dây leo L ≥ 10m	đ/khóm	100.000
15	Trầu không	đ/m ²	15.000
16	Sắn dây trồng theo khóm		

STT	TÊN CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
16.1	Chiều dài dây leo $L < 3m$	đ/khóm	50.000
16.2	Chiều dài dây leo $3m \leq L < 10m$	đ/khóm	80.000
16.3	Chiều dài dây leo $L \geq 10m$	đ/khóm	110.000
17	Sấn dây trồng theo ụ có kích thước lớn hơn $1m \times 1m \times 1m$, ụ cách ụ $\geq 3,5m$ (tính theo ụ)		
17.1	Chiều dài dây leo $L < 3m$	đ/ụ	90.000
17.2	Chiều dài dây leo $3m \leq L < 10m$	đ/ụ	120.000
17.3	Chiều dài dây leo $L \geq 10m$	đ/ụ	150.000
18	Củ từ	đ/m ²	12.000
19	Củ đậu thịt chưa thu hoạch	đ/m ²	14.000
20	Củ đậu trồng làm giống		
20.1	Trồng làm giống có thời gian trồng: $1 \text{ tháng} \leq T < 2 \text{ tháng}$	đ/m ²	9.000
20.2	Trồng làm giống có thời gian trồng: $2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	đ/m ²	12.000
20.3	Trồng làm giống có thời gian trồng: $T \geq 3 \text{ tháng}$	đ/m ²	15.000
21	Dứa ăn quả		
21.1	Dứa quả cây giống	đ/cây	1.500
21.2	Dứa cây chưa ra quả	đ/cây	3.000
21.3	Dứa đang ra quả	đ/cây	5.000
22	Dứa khóm (tính theo khóm) có từ 4 cây trở lên	đ/khóm	10.000
23	Chuối (tính theo đường kính gốc Φ)		
23.1	$\Phi < 15cm$	đ/cây	10.000
23.2	$\Phi \geq 15cm$ (chưa có buồng)	đ/cây	35.000
23.3	Chuối có buồng non chưa thu hoạch	đ/cây	70.000
24	Nhót, nho		
24.1	Cây giống	đ/cây	5.000
24.2	Cây đã phát triển (tính theo diện tích giàn)	đ/m ²	13.000
25	Sen, đay, cói	đ/m ²	8.000
26	Cây hương bài (mật độ trồng dày theo quy định)	đ/m ²	8.000
27	Cây cảnh trồng trong chậu (tính chi phí di chuyển cả cây và chậu)		
27.1	Chậu có đường kính $0,5m \leq \Phi < 0,7m$	đ/chậu	30.000
27.2	Chậu có đường kính $0,7m \leq \Phi < 1m$	đ/chậu	100.000
27.3	Chậu có đường kính $1m \leq \Phi < 1,5m$	đ/chậu	200.000
27.4	Chậu hình vuông, hình chữ nhật, tính theo chiều dài của một cạnh, tương ứng với đường kính chậu tròn. Các loại chậu khác không quy định trong bảng đơn giá này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, lập dự toán di chuyển chi tiết kèm theo phương án bồi thường GPMB trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.		
28	Hoa ngắn ngày		

STT	TÊN CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
28.1	Hồng, lay ơn, hoa ly, huệ, loa kèn, cẩm chướng, cúc đại đóa, trinh nữ, lưu ly, đồng tiền, sen cạn, thạch thảo, cẩm tú	đ/m ²	25.000
28.2	Cây hoa ngắn ngày khác	đ/m ²	12.000
29	Quất cảnh (tính theo đường kính tán lá Φ)		
29.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây >1m)	đ/cây	7.000
29.2	Cây có đường kính tán 0,7m ≤ Φ < 1m (cây cách cây >1m)	đ/cây	20.000
29.3	Cây có đường kính tán 1m ≤ Φ < 1,5m	đ/cây	40.000
29.4	Cây có đường kính tán 1,5m ≤ Φ < 2m	đ/cây	60.000
29.5	Cây có đường kính tán Φ ≥ 2m	đ/cây	100.000
30	Cây cảnh làm giống		
30.1	Cây giống đào, hoa cảnh		
30.1.1	Gieo, ươm hạt thành luống chưa ghép		
	Mật độ dưới 40 cây/m ²	đ/cây	2.000
	Mật độ trên 40 cây/m ²	đ/m ²	80.000
30.1.2	Gieo, ươm hạt thành luống đã ghép		
	Mật độ dưới 20 cây/m ²	đ/cây	5.000
	Mật độ trên 20 cây/m ²	đ/m ²	100.000
30.1.3	Cây giống đào hoa cảnh đã ghép đủ tiêu chuẩn, trồng cây cách cây >1m	đ/cây	30.000
30.1.4	Cây giống trồng từ đào mạ, không ghép trồng thành luống cây cách cây >1m		15.000
30.2	Cây giống lộc vùng, sanh, si		
30.2.1	Cây gieo ươm từ hạt		
-	Giống ươm gieo hạt có mật độ dưới 80 cây/m ² , chiều cao cây H < 20cm	đ/cây	700
-	Giống ươm gieo hạt có mật độ dưới 80 cây/m ² , chiều cao cây H ≥ 20cm	đ/cây	800
-	Giống ươm gieo hạt có mật độ từ 80 đến dưới 100 cây/m ² chiều cao cây H < 20cm	đ/m ²	60.000
-	Giống ươm gieo hạt có mật độ từ 80 đến dưới 100 cây/m ² chiều cao cây H ≥ 20cm	đ/m ²	70.000
-	Giống ươm gieo hạt có mật độ từ 100 cây/m ² trở lên chiều cao cây H < 20cm	đ/m ²	75.000
-	Giống ươm gieo hạt có mật độ từ 100 cây/m ² trở lên chiều cao cây H ≥ 20cm	đ/m ²	85.000
30.2.2	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống		
-	Chiều cao cây 20cm ≤ H < 50cm (mật độ dưới 10 cây/m ²)	đ/cây	4.000
-	Chiều cao cây 20cm ≤ H < 50cm (mật độ trên 10 cây/m ²)	đ/m ²	35.000
-	Chiều cao cây 50cm ≤ H < 70cm (mật độ dưới 10 cây/m ²)	đ/cây	5.000

STT	TÊN CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
-	Chiều cao cây 50cm $\leq H < 70$ cm (mật độ trên 10 cây/m ²)	đ/m ²	45.000
-	Chiều cao cây 70cm $\leq H < 100$ cm (mật độ dưới 10 cây/m ²)	đ/cây	6.000
-	Chiều cao cây 70cm $\leq H < 100$ cm (mật độ trên 10 cây/m ²)	đ/m ²	55.000
30.3	Cây giống cau cảnh		
30.3.1	Cây gieo ươm từ hạt		
-	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt, mật độ dưới 50 cây/m ² chiều cao cây H < 20cm	đ/cây	1.200
-	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt, mật độ dưới 50 cây/m ² chiều cao cây H ≥ 20 cm	đ/cây	1.400
-	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt, mật độ từ 50 đến dưới 80 cây/m ² , chiều cao cây H < 20cm	đ/m ²	60.000
-	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt, mật độ từ 50 đến dưới 80 cây/m ² , chiều cao cây H ≥ 20 cm	đ/m ²	70.000
-	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt, mật độ trên 80 cây/m ² chiều cao cây H < 20cm		75.000
-	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt, mật độ trên 80 cây/m ² chiều cao cây H ≥ 20 cm		85.000
30.3.2	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống		
-	Chiều cao cây H < 20cm (mật độ dưới 10 cây/m ²)	đ/cây	4.000
-	Chiều cao cây H < 20cm (mật độ trên 10 cây/m ²)	đ/m ²	35.000
-	Chiều cao cây 20cm $\leq H < 50$ cm (mật độ dưới 10 cây/m ²)	đ/cây	5.000
-	Chiều cao cây 20cm $\leq H < 50$ cm (mật độ trên 10 cây/m ²)	đ/m ²	45.000
-	Chiều cao cây H ≥ 50 cm (mật độ dưới 10 cây/m ²)	đ/cây	6.000
-	Chiều cao cây H ≥ 50 cm (mật độ trên 10 cây/m ²)	đ/m ²	55.000
31	Cây giống cây ăn quả		
31.1	Loại ươm gieo hạt (thành luống, dành) có mật độ dưới 80 cây/m ²		
-	Chiều cao cây H < 20cm	đ/cây	1.000
-	Chiều cao cây H ≥ 20 cm	đ/cây	1.200
31.2	Loại ươm gieo hạt (thành luống, dành) có mật độ trên 80 cây/m ²		
-	Chiều cao cây H < 20cm	đ/m ²	60.000
-	Chiều cao cây H ≥ 20 cm	đ/m ²	80.000
31.3	Cây giống vải, nhãn, doi, bưởi, thị, na, xoài, muỗm, quế, trúng gà, sầu, táo, ổi, chay, me, khế, mận, mơ (từ cây ươm gieo hạt, đựng trong bầu nilon hoặc trồng thành luống chưa ghép)		
-	Chiều cao cây H < 40cm (mật độ dưới 10 cây/m ²)	đ/cây	4.000
-	Chiều cao cây H < 40cm (mật độ trên 10 cây/m ²)	đ/m ²	40.000
-	Chiều cao cây 40cm $\leq H < 100$ cm (mật độ dưới 10 cây/m ²)	đ/cây	6.000

STT	TÊN CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
-	Chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$ (mật độ trên 10 cây/m ²)	đ/m ²	60.000
-	Chiều cao cây $H \geq 100\text{cm}$ (mật độ dưới 10 cây/m ²)	đ/cây	8.000
-	Chiều cao cây $H \geq 100\text{cm}$ (mật độ trên 10 cây/m ²)	đ/m ²	80.000
31.4	Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, táo, ổi, khế (gieo hạt ươm thành luống đã ghép)		
-	Chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$ (mật độ dưới 10 cây/m ²)	đ/cây	7.000
-	Chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$ (mật độ trên 10 cây/m ²)	đ/m ²	70.000
-	Chiều cao cây $H \geq 100\text{cm}$ (mật độ dưới 10 cây/m ²)	đ/cây	10.000
-	Chiều cao cây $H \geq 100\text{cm}$ (mật độ trên 10 cây/m ²)	đ/m ²	100.000
31.5	Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, doi, hồng xiêm ... đang chiết cành (đã có rễ) chưa đem trồng	đ/cành	10.000
31.6	Giống Vải, Nhãn đã chiết cành, đã đem dâm ra vườn		
-	Chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1,0\text{m}$	đ/cây	15.000
-	Chiều cao cây $H \geq 1,0\text{m}$	đ/cây	20.000
31.7	Cây giống cam, bưởi, doi, hồng xiêm đã chiết cành dâm ra vườn	đ/cây	20.000
32	Cây giống cây lấy gỗ, cây lấy lá...ươm gieo hạt thành luống, vạt		
32.1	Mật độ dưới 100 cây/m ²		
-	Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	đ/cây	600
-	Chiều cao cây $H \geq 20\text{cm}$	đ/cây	1.000
32.2	Mật độ trên 100 cây/m ²		
-	Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	đ/m ²	55.000
-	Chiều cao cây $H \geq 20\text{cm}$	đ/m ²	70.000
33	Đào tán (đào hoa cảnh có đặc điểm tán lá hình tròn, hình tháp, thân chính không uốn tạo thế phát triển tự nhiên, chỉ cắt tỉa cành nhỏ; trồng trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân...tính trên diện tích 1 sào = 360m ²)		
33.1	Đào tán loại 1 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đ/sào	20.000.000
33.2	Đào tán loại 2 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đ/sào	15.000.000
33.3	Đào tán loại 3 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 30% đến 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đ/sào	12.000.000
33.4	Đào tán loại 4 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 30% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m ²)	đ/sào	10.000.000

STT	TÊN CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
34	Đào thể (đào trồng trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân...tính trên diện tích 1 sào =360m ²)		
34.1	Đào thể loại 1 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đ/sào	30.000.000
34.2	Đào thể loại 2 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	đ/sào	25.000.000
34.3	Đào thể loại 3 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m ²)	đ/sào	20.000.000
35	Cỏ cảnh lá tre, cỏ nhung (trồng dày đặc)	đ/m ²	40.000
36	Hương nhu, lá ngải, lá nếp, cây lưỡi hổ, cây láng tía, ngũ gia bì	đ/m ²	10.000
37	Cây cảnh ngăn ngày khác	đ/m ²	10.000
38	Mía chưa đến kỳ thu hoạch (có từ 3 cây và mầm cây trở lên)	đ/khóm	5.000
39	Thanh hao hoa vàng	đ/m ²	7.000
40	Thanh long giống		
40.1	Cành mới ươm chưa ra rễ	đ/cành	1.000
40.2	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng < 01 tháng, cây cách cây ≥ 1,0m	đ/khóm	5.000
40.3	Cây ươm đã ra rễ và mầm, từ 01 tháng đến < 02 tháng, cây cách cây ≥ 1,0m	đ/khóm	10.000
40.4	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng ≥ 02 tháng, cây cách cây ≥ 1,0m	đ/khóm	20.000
40.5	Cây có chiều cao thân ≥ 0,7m (chưa ra quả)	đ/cây	70.000
40.6	Cây có chiều cao thân ≥ 0,7m (đã có quả)	đ/cây	100.000

Ghi chú:

- Đơn giá cây trồng hàng năm tính trên diện tích tán lá che phủ mặt đất, trường hợp có nhiều loại cây trồng xen kẽ không xác định được diện tích của từng loại cây trồng thì xác định đơn giá bình quân cho các loại cây trồng xen;
- Các loại cây trồng khác không có trong bảng đơn giá này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, tính toán mức giá, gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢNG ĐƠN GIÁ BÓN THƯỜNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
I	CÂY ĂN QUẢ		
1	Vải thiều (tính theo đường kính tán lá Φ)		
1.1	Vải trồng tại địa bàn huyện Thanh Hà		
1.1.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây > 3m)		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	18.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đ/cây	25.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	20.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đ/cây	25.000
1.1.2	$0,7\text{m} \leq \Phi < 1\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	70.000
1.1.3	$1\text{m} \leq \Phi < 1,5\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	170.000
1.1.4	$1,5\text{m} \leq \Phi < 2\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	270.000
1.1.5	$2\text{m} \leq \Phi < 3\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	330.000
1.1.6	$3\text{m} \leq \Phi < 4\text{m}$	đ/cây	400.000
1.1.7	$4\text{m} \leq \Phi < 5\text{m}$	đ/cây	520.000
1.1.8	$5\text{m} \leq \Phi < 6\text{m}$	đ/cây	800.000
1.1.9	$6\text{m} \leq \Phi < 7\text{m}$	đ/cây	1.200.000
1.1.10	$7\text{m} \leq \Phi < 8\text{m}$	đ/cây	1.700.000
1.1.11	$8\text{m} \leq \Phi < 9\text{m}$	đ/cây	2.200.000
1.1.12	$9\text{m} \leq \Phi < 10\text{m}$	đ/cây	2.800.000
1.1.13	$10\text{m} \leq \Phi < 15\text{m}$	đ/cây	3.300.000
1.1.14	$\Phi \geq 15\text{m}$	đ/cây	3.500.000
1.2	Vải trồng tại thành phố Chí Linh và huyện Kinh Môn		
1.2.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây > 3m)		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	15.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đ/cây	16.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	20.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đ/cây	22.000
1.2.2	$0,7\text{m} \leq \Phi < 1\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	70.000
1.2.3	$1\text{m} \leq \Phi < 1,5\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	150.000
1.2.4	$1,5\text{m} \leq \Phi < 2\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	200.000
1.2.5	$2\text{m} \leq \Phi < 3\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	270.000
1.2.6	$3\text{m} \leq \Phi < 4\text{m}$	đ/cây	330.000
1.2.7	$4\text{m} \leq \Phi < 5\text{m}$	đ/cây	470.000
1.2.8	$5\text{m} \leq \Phi < 6\text{m}$	đ/cây	660.000
1.2.9	$6\text{m} \leq \Phi < 7\text{m}$	đ/cây	1.050.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
1.2.10	$7m \leq \Phi < 8m$	đ/cây	1.450.000
1.2.11	$8m \leq \Phi < 9m$	đ/cây	2.000.000
1.2.12	$9m \leq \Phi < 10m$	đ/cây	2.500.000
1.2.13	$10m \leq \Phi < 15m$	đ/cây	2.900.000
1.2.14	$\Phi \geq 15m$	đ/cây	3.200.000
1.3	Vải trồng tại các huyện còn lại và thành phố Hải Dương		
1.3.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây > 3m)		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40cm \leq H < 1m$	đ/cây	15.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1m$	đ/cây	18.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao $40cm \leq H < 1m$	đ/cây	20.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1m$	đ/cây	23.000
1.3.2	$0,7m \leq \Phi < 1m$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	70.000
1.3.3	$1m \leq \Phi < 1,5m$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	160.000
1.3.4	$1,5m \leq \Phi < 2m$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	230.000
1.3.5	$2m \leq \Phi < 3m$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	300.000
1.3.6	$3m \leq \Phi < 4m$	đ/cây	370.000
1.3.7	$4m \leq \Phi < 5m$	đ/cây	530.000
1.3.8	$5m \leq \Phi < 6m$	đ/cây	770.000
1.3.9	$6m \leq \Phi < 7m$	đ/cây	1.150.000
1.3.10	$7m \leq \Phi < 8m$	đ/cây	1.600.000
1.3.11	$8m \leq \Phi < 9m$	đ/cây	2.100.000
1.3.12	$9m \leq \Phi < 10m$	đ/cây	2.650.000
1.3.13	$10m \leq \Phi < 15m$	đ/cây	3.000.000
1.3.14	$\Phi \geq 15m$	đ/cây	3.300.000
2	Nhãn (tính theo đường kính tán Φ)		
2.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây > 3m)		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40cm \leq H < 1m$	đ/cây	12.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1m$	đ/cây	15.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao $40cm \leq H < 1m$	đ/cây	15.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1m$	đ/cây	20.000
2.2	$0,7m \leq \Phi < 1m$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	60.000
2.3	$1m \leq \Phi < 1,5m$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	150.000
2.4	$1,5m \leq \Phi < 2m$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	250.000
2.5	$2m \leq \Phi < 3m$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	350.000
2.6	$3m \leq \Phi < 4m$	đ/cây	650.000
2.7	$4m \leq \Phi < 5m$	đ/cây	1.100.000
2.8	$5m \leq \Phi < 6m$	đ/cây	1.500.000
2.9	$6m \leq \Phi < 7m$	đ/cây	1.800.000
2.10	$7m \leq \Phi < 8m$	đ/cây	2.400.000
2.11	$8m \leq \Phi < 9m$	đ/cây	3.000.000
2.12	$9m \leq \Phi < 12m$	đ/cây	3.500.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
2.13	$\Phi \geq 12\text{m}$	đ/cây	3.800.000
3	Mít (tính theo đường kính gốc Φ)		
3.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây > 3m)	đ/cây	4.000
3.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	20.000
3.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	60.000
3.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	120.000
3.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	180.000
3.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	240.000
3.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	310.000
3.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	380.000
3.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	460.000
3.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	550.000
3.11	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	650.000
3.12	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đ/cây	700.000
4	Hồng xiêm (tính theo đường kính tán Φ)		
4.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây > 3m)	đ/cây	15.000
4.2	$0,7\text{m} \leq \Phi < 1\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	25.000
4.3	$1\text{m} \leq \Phi < 1,5\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	50.000
4.4	$1,5\text{m} \leq \Phi < 2\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	80.000
4.5	$2\text{m} \leq \Phi < 3\text{m}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	102.000
4.6	$3\text{m} \leq \Phi < 4\text{m}$	đ/cây	180.000
4.7	$4\text{m} \leq \Phi < 5\text{m}$	đ/cây	220.000
4.8	$5\text{m} \leq \Phi < 6\text{m}$	đ/cây	280.000
4.9	$6\text{m} \leq \Phi < 7\text{m}$	đ/cây	320.000
4.10	$7\text{m} \leq \Phi < 8\text{m}$	đ/cây	400.000
4.11	$8\text{m} \leq \Phi < 9\text{m}$	đ/cây	480.000
4.12	$9\text{m} \leq \Phi < 12\text{m}$	đ/cây	600.000
4.13	$\Phi \geq 12\text{m}$	đ/cây	700.000
5	Hồng ăn quả khác (tính theo đường kính gốc Φ)		
5.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	8.000
5.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	20.000
5.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	40.000
5.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	70.000
5.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	100.000
5.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	130.000
5.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	170.000
5.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	250.000
5.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	350.000
5.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	450.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
5.11	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	550.000
5.12	$\Phi \geq 35\text{cm}$	đ/cây	600.000
6	Chanh, quýt, quất ăn quả (tính theo đường kính tán Φ)		
6.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	10.000
6.2	$0,7\text{m} \leq \Phi < 1\text{m}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	40.000
6.3	$1\text{m} \leq \Phi < 1,5\text{m}$	đ/cây	60.000
6.4	$1,5\text{m} \leq \Phi < 2\text{m}$	đ/cây	90.000
6.5	$2\text{m} \leq \Phi < 3\text{m}$	đ/cây	120.000
6.6	$3\text{m} \leq \Phi < 4\text{m}$	đ/cây	180.000
6.7	$4\text{m} \leq \Phi < 5\text{m}$	đ/cây	250.000
6.8	$\Phi \geq 5\text{m}$	đ/cây	300.000
7	Cam (tính theo đường kính tán lá Φ)		
7.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây $> 3\text{m}$)		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	10.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đ/cây	15.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	15.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đ/cây	20.000
7.2	$0,7\text{m} \leq \Phi < 1\text{m}$ (cây cách cây $> 1\text{m}$)	đ/cây	30.000
7.3	$1\text{m} \leq \Phi < 1,5\text{m}$	đ/cây	60.000
7.4	$1,5\text{m} \leq \Phi < 2\text{m}$	đ/cây	90.000
7.5	$2\text{m} \leq \Phi < 3\text{m}$	đ/cây	120.000
7.6	$3\text{m} \leq \Phi < 4\text{m}$	đ/cây	180.000
7.7	$4\text{m} \leq \Phi < 5\text{m}$	đ/cây	250.000
7.8	$5\text{m} \leq \Phi < 6\text{m}$	đ/cây	320.000
7.9	$\Phi \geq 6\text{m}$	đ/cây	400.000
8	Bưởi (tính theo đường kính gốc Φ)		
8.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây $> 3\text{m}$)		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	10.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đ/cây	15.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	18.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đ/cây	20.000
8.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	40.000
8.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	58.000
8.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	90.000
8.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	150.000
8.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	200.000
8.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	300.000
8.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	420.000
8.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	650.000
8.10	$\Phi \geq 25\text{cm}$	đ/cây	750.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
9	Xoài, đu đủ, quýt, thị (tính theo đường kính gốc Φ)		
9.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	15.000
9.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	35.000
9.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	70.000
9.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	100.000
9.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	150.000
9.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	250.000
9.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	320.000
9.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	400.000
9.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	480.000
9.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	550.000
9.11	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	650.000
9.12	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đ/cây	750.000
10	Dừa (tính theo đường kính gốc Φ)		
10.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	28.000
10.2	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	60.000
10.3	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	100.000
10.4	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	180.000
10.5	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	220.000
10.6	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	270.000
10.7	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	320.000
10.8	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	400.000
10.9	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	500.000
10.10	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đ/cây	600.000
11	Na (tính theo đường kính gốc Φ)		
11.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)	đ/cây	9.000
11.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)	đ/cây	25.000
11.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)	đ/cây	70.000
11.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)	đ/cây	110.000
11.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	175.000
11.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	210.000
11.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	270.000
11.8	$\Phi \geq 15\text{cm}$	đ/cây	310.000
12	Dâu da (tính theo đường kính gốc Φ)		
12.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	5.000
12.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	20.000
12.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	40.000
12.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	60.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
12.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	80.000
12.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	100.000
12.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	120.000
12.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	145.000
12.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	175.000
12.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	215.000
12.11	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	250.000
12.12	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đ/cây	270.000
13	Bồ kết (tính theo đường kính gốc Φ)		
13.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	10.000
13.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	20.000
13.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	60.000
13.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	105.000
13.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	150.000
13.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	195.000
13.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	250.000
13.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	350.000
13.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	420.000
13.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	480.000
13.11	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	580.000
13.12	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	680.000
13.13	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đ/cây	750.000
14	Trứng gà (tính theo đường kính gốc Φ)	đ/cây	
14.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	7.000
14.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	20.000
14.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	40.000
14.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	70.000
14.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	105.000
14.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	140.000
14.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	175.000
14.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	220.000
14.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	250.000
14.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	290.000
14.11	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	350.000
14.12	$\Phi \geq 35\text{cm}$	đ/cây	400.000
15	Táo (tính theo đường kính gốc Φ)		
15.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây > 3m)		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	8.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đ/cây	10.000
15.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	30.000
15.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	40.000
15.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	70.000
15.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	86.000
15.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	110.000
15.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	170.000
15.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	260.000
15.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	350.000
15.10	$\Phi \geq 25\text{cm}$	đ/cây	400.000
16	Ồi (tính theo đường kính gốc Φ)		
16.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	12.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đ/cây	18.000
-	Loại cây chiết có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	20.000
16.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)	đ/cây	30.000
16.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)	đ/cây	55.000
16.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)	đ/cây	90.000
16.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	120.000
16.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	180.000
16.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	250.000
16.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	300.000
16.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	350.000
16.10	$\Phi \geq 25\text{cm}$	đ/cây	450.000
17	Chay (tính theo đường kính gốc Φ)		
17.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	10.000
17.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	20.000
17.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	40.000
17.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	80.000
17.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	135.000
17.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	190.000
17.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	290.000
17.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	390.000
17.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	500.000
17.10	$30\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	600.000
17.11	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đ/cây	650.000
18	Khế (tính theo đường kính gốc Φ)		
18.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây $> 3\text{m}$)		
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	đ/cây	8.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	đ/cây	10.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
18.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	20.000
18.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	40.000
18.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	80.000
18.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	140.000
18.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	220.000
18.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	300.000
18.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	400.000
18.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	500.000
18.10	$\Phi \geq 25\text{cm}$	đ/cây	600.000
19	Me (tính theo đường kính gốc Φ)		
19.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	8.000
19.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	20.000
19.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	60.000
19.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	130.000
19.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	160.000
19.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây > 3m)	đ/cây	200.000
19.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	300.000
19.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	400.000
19.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	600.000
19.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	800.000
19.11	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	950.000
19.12	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	1.100.000
19.13	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đ/cây	1.200.000
20	Mơ, mạn (tính theo đường kính gốc Φ)		
20.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	7.000
20.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	20.000
20.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	50.000
20.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	80.000
20.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	110.000
20.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	140.000
20.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	180.000
20.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	230.000
20.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	300.000
20.10	$\Phi \geq 25\text{cm}$	đ/cây	350.000
21	Cau ăn quả (tính theo đường kính gốc Φ)		
21.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	10.000
21.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	20.000
21.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	50.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
21.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)	đ/cây	70.000
21.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	110.000
21.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	150.000
21.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	200.000
21.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	300.000
21.9	$\Phi \geq 20\text{cm}$	đ/cây	400.000
22	Vú sữa (tính theo đường kính gốc Φ)		
22.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	8.000
22.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	25.000
22.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	100.000
22.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	150.000
22.5	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	250.000
22.6	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	350.000
22.7	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	450.000
22.8	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	550.000
22.9	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	650.000
22.10	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	750.000
22.11	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	850.000
22.12	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	1.000.000
22.13	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đ/cây	1.100.000
23	Đu đủ (tính theo đường kính gốc Φ)		
23.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)	đ/cây	2.000
23.2	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)	đ/cây	10.000
23.3	$5\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)	đ/cây	30.000
23.4	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	50.000
23.5	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	60.000
23.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	90.000
23.7	$\Phi \geq 20\text{cm}$	đ/cây	100.000
24	Roi (tính theo đường kính tán Φ)		
24.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	10.000
24.2	$0,7\text{m} \leq \Phi < 1\text{m}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	25.000
24.3	$1\text{m} \leq \Phi < 1,5\text{m}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	55.000
24.4	$1,5\text{m} \leq \Phi < 2\text{m}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	90.000
24.5	$2\text{m} \leq \Phi < 3\text{m}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	140.000
24.6	$3\text{m} \leq \Phi < 4\text{m}$	đ/cây	220.000
24.7	$4\text{m} \leq \Phi < 5\text{m}$	đ/cây	310.000
24.8	$5\text{m} \leq \Phi < 6\text{m}$	đ/cây	400.000
24.9	$6\text{m} \leq \Phi < 7\text{m}$	đ/cây	490.000
24.10	$7\text{m} \leq \Phi < 8\text{m}$	đ/cây	600.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
24.11	$8m \leq \Phi < 9m$	đ/cây	720.000
24.12	$9m \leq \Phi < 12m$	đ/cây	850.000
24.13	$\Phi \geq 12m$	đ/cây	950.000
25	Sầu (tính theo đường kính gốc Φ)		
25.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	10.000
25.2	$1cm \leq \Phi < 2cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	40.000
25.3	$2cm \leq \Phi < 5cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	60.000
25.4	$5cm \leq \Phi < 7cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	100.000
25.5	$7cm \leq \Phi < 9cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	140.000
25.6	$9cm \leq \Phi < 12cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	180.000
25.7	$12cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	220.000
25.8	$15cm \leq \Phi < 20cm$	đ/cây	250.000
25.9	$20cm \leq \Phi < 25cm$	đ/cây	280.000
25.10	$25cm \leq \Phi < 30cm$	đ/cây	340.000
25.11	$30cm \leq \Phi < 35cm$	đ/cây	450.000
25.12	$35cm \leq \Phi < 50cm$	đ/cây	600.000
25.13	$\Phi \geq 50cm$	đ/cây	700.000
26	Trứng cá (tính theo đường kính gốc Φ)		
26.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	2.000
26.2	$1cm \leq \Phi < 2cm$	đ/cây	15.000
26.3	$2cm \leq \Phi < 5cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	20.000
26.4	$5cm \leq \Phi < 7cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	35.000
26.5	$7cm \leq \Phi < 9cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	45.000
26.6	$9cm \leq \Phi < 12cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	65.000
26.7	$12cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	80.000
26.8	$15cm \leq \Phi < 20cm$	đ/cây	100.000
26.9	$20cm \leq \Phi < 25cm$	đ/cây	150.000
26.10	$25cm \leq \Phi < 30cm$	đ/cây	200.000
26.11	$30cm \leq \Phi < 35cm$	đ/cây	250.000
26.12	$\Phi \geq 35cm$	đ/cây	300.000
27	Sung (tính theo đường kính gốc Φ)		
27.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	5.000
27.2	$1cm \leq \Phi < 5cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	10.000
27.3	$5cm \leq \Phi < 10cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	20.000
27.4	$10cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	50.000
27.5	$15cm \leq \Phi < 20cm$	đ/cây	80.000
27.6	$20cm \leq \Phi < 25cm$	đ/cây	130.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
27.7	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	200.000
27.8	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	300.000
27.9	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	500.000
27.10	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đ/cây	600.000
28	Vôi (tính theo đường kính gốc Φ)		
28.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	2.000
28.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	18.000
28.3	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	40.000
28.4	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	70.000
28.5	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	105.000
28.6	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	130.000
28.7	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	170.000
28.8	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	250.000
28.9	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	350.000
28.10	$\Phi \geq 50\text{cm}$	đ/cây	400.000
II	CÂY LÁY GỖ		
1	Bạch đàn, phi lao, keo (tính theo đường kính gốc Φ)		
1.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 1\text{m}$)	đ/cây	3.500
1.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây $> 1\text{m}$)	đ/cây	6.500
1.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 1\text{m}$)	đ/cây	10.000
1.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$ (cây cách cây $> 1\text{m}$)	đ/cây	20.000
1.5	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	40.000
1.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	70.000
1.7	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	90.000
1.8	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	105.000
1.9	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	150.000
1.10	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	250.000
1.11	$\Phi \geq 50\text{cm}$ (chi phí chặt hạ)	đ/cây	300.000
2	Xà cừ, thông (tính theo đường kính gốc Φ)		
2.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	4.000
2.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	8.000
2.3	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	12.000
2.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	24.000
2.5	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	40.000
2.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	60.000
2.7	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	75.000
2.8	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	95.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
2.9	30cm ≤ Φ < 35cm	đ/cây	130.000
2.10	35cm ≤ Φ < 50cm	đ/cây	200.000
2.11	Φ ≥ 50cm (chỉ phí chặt hạ)	đ/cây	200.000
3	Bàng, hoa sữa, bằng lăng, gạo, đa, phượng vĩ và các cây		
3.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	3.000
3.2	1cm ≤ Φ < 3cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	6.000
3.3	3cm ≤ Φ < 5cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	9.000
3.4	5cm ≤ Φ < 10cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	18.000
3.5	10cm ≤ Φ < 15cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	40.000
3.6	15cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	60.000
3.7	20cm ≤ Φ < 25cm	đ/cây	80.000
3.8	25cm ≤ Φ < 30cm	đ/cây	100.000
3.9	30cm ≤ Φ < 35cm	đ/cây	130.000
3.10	35cm ≤ Φ < 50cm	đ/cây	200.000
3.11	Φ ≥ 50cm (chỉ phí chặt hạ)	đ/cây	200.000
4	Xoan (tính theo đường kính gốc Φ)		
4.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn, mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	1.000
4.2	1cm ≤ Φ < 2cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	2.000
4.3	2cm ≤ Φ < 5cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	10.000
4.4	5cm ≤ Φ < 9cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	20.000
4.5	9cm ≤ Φ < 12cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	30.000
4.6	12cm ≤ Φ < 15cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	40.000
4.7	15cm ≤ Φ < 20cm	đ/cây	60.000
4.8	20cm ≤ Φ < 25cm	đ/cây	80.000
4.9	25cm ≤ Φ < 30cm	đ/cây	100.000
4.10	30cm ≤ Φ < 35cm	đ/cây	120.000
4.11	Φ ≥ 35cm (chỉ phí chặt hạ)	đ/cây	130.000
5	Tre, mai (tính theo đường kính gốc Φ)		
5.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (tiêu chuẩn cây cách cây > 3m)	đ/cây	5.000
5.2	2cm ≤ Φ < 5cm	đ/cây	7.000
5.3	5cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	8.000
5.4	7cm ≤ Φ < 10cm	đ/cây	12.000
5.5	10cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	16.000
5.6	Φ ≥ 12cm (chỉ phí chặt hạ)	đ/cây	9.000
III	CÂY TRỒNG KHÁC		
1	Dâu trồng lấy lá nuôi tằm (tính theo thời gian trồng)		
1.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng < 3 tháng	đ/m ²	5.000
1.2	3 tháng ≤ thời gian trồng < 1 năm	đ/m ²	6.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
1.3	1 năm ≤ thời gian trồng < 2 năm	đ/m ²	8.000
1.4	Thời gian trồng ≥ 2 năm	đ/m ²	10.000
2	Dâu ăn quả		
2.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đ/cây	2.000
2.2	Cây có đường kính 1cm ≤ Φ < 2cm	đ/cây	5.000
2.3	Cây có đường kính 2cm ≤ Φ < 4cm	đ/cây	12.000
2.4	Cây có đường kính 4cm ≤ Φ < 6cm	đ/cây	25.000
2.5	Cây có đường kính 6cm ≤ Φ < 10cm	đ/cây	40.000
2.6	Cây có đường kính Φ ≥ 10cm	đ/cây	50.000
3	Chè		
3.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đ/cây	1.000
3.2	Trồng theo luống, dành có thời gian < 6 tháng	đ/cây	7.000
3.3	Trồng theo luống, dành có thời gian ≥ 6 tháng	đ/cây	10.000
3.4	Cây trồng đơn lẻ có đường kính tán lá Φ < 0,5m	đ/cây	10.000
3.5	Cây trồng đơn lẻ có đường kính tán lá 0,5m ≤ Φ < 1m	đ/cây	20.000
3.6	Cây trồng đơn lẻ có đường kính tán lá 1m ≤ Φ < 1,5m	đ/cây	30.000
3.7	Cây trồng đơn lẻ có đường kính tán lá 1,5m ≤ Φ < 2m	đ/cây	40.000
3.8	Cây trồng đơn lẻ có đường kính tán lá Φ ≥ 2m	đ/cây	60.000
4	Mây		
4.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	đ/khóm	3.000
4.2	Mây chưa đến kỳ thu hoạch (tính theo khóm)	đ/khóm	20.000
5	Dâm bụt, gừng, tre gai... trồng hàng rào	đ/m dài	8.000
6	Lộc vừng, sanh, si (uơm, trồng dưới đất, cây cách cây >3m, tính theo đường kính tán Φ)		
6.1	0,5m ≤ Φ < 0,7m	đ/cây	30.000
6.2	0,7m ≤ Φ < 1,0m	đ/cây	45.000
6.3	1,0m ≤ Φ < 1,5m	đ/cây	70.000
6.4	1,5m ≤ Φ < 2,0m	đ/cây	90.000
6.5	2,0m ≤ Φ < 3,0m	đ/cây	120.000
6.6	3,0m ≤ Φ < 4,0m	đ/cây	150.000
6.7	Φ ≥ 4,0m	đ/cây	160.000
7	Cau vua, thiết mộc lan, hoa giấy (uơm, trồng dưới đất, cây cách cây >3m, chiều cao cây H ≥ 50cm, tính theo đường kính gốc Φ)		
7.1	0,03m ≤ Φ < 0,05m	đ/cây	15.000
7.2	0,05m ≤ Φ < 0,10m	đ/cây	15.000
7.3	0,10m ≤ Φ < 0,15m	đ/cây	50.000
7.4	0,15m ≤ Φ < 0,20m	đ/cây	65.000
7.5	0,20m ≤ Φ < 25m	đ/cây	95.000
7.6	0,25m ≤ Φ < 0,30m	đ/cây	130.000
7.7	0,30m ≤ Φ < 35m	đ/cây	150.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
7.8	$\Phi \geq 35\text{cm}$	đ/cây	160.000
8	Cau trắng, cau sâm banh, cau lợn cọ, cau Nhật liên, tùng la hán (ươm, trồng dưới đất, cây cách cây > 3m, chiều cao cây $H \geq 50\text{cm}$, tính theo đường kính gốc Φ)		
8.1	$0,03\text{m} \leq \Phi < 0,05\text{m}$	đ/cây	15.000
8.2	$0,05\text{m} \leq \Phi < 0,10\text{m}$	đ/cây	21.000
8.3	$0,10\text{m} \leq \Phi < 0,15\text{m}$	đ/cây	30.000
8.4	$0,15\text{m} \leq \Phi < 0,20\text{m}$	đ/cây	50.000
8.5	$0,20\text{m} \leq \Phi < 25\text{m}$	đ/cây	65.000
8.6	$0,25\text{m} \leq \Phi < 0,30\text{m}$	đ/cây	95.000
8.7	$0,30\text{m} \leq \Phi < 35\text{m}$	đ/cây	130.000
8.8	$\Phi \geq 35\text{cm}$	đ/cây	150.000
9	Cau bụi, cau kiểng vàng (trồng khóm dưới đất, khóm cách khóm > 3m, chiều cao khóm $H \geq 50\text{cm}$, tính theo đường kính khóm Φ)		
9.1	$\Phi \leq 1,0\text{m}$	đ/khóm	15.000
9.2	$1,0\text{m} \leq \Phi < 1,5\text{m}$	đ/khóm	35.000
9.3	$1,5\text{m} \leq \Phi < 2,0\text{m}$	đ/khóm	60.000
9.4	$2,0\text{m} \leq \Phi < 2,5\text{m}$	đ/khóm	85.000
9.5	$\Phi \geq 2,5\text{m}$	đ/khóm	100.000
10	Hoa ngọc lan, ngâu, hoa sứ, mai tứ quý (đã chiết ghép, trồng dưới đất, cây cách cây $\geq 3\text{m}$, tính theo đường kính tán Φ)		
10.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chưa ra hoa	đ/cây	35.000
10.2	$\Phi < 1,0\text{m}$ (đã có hoa)	đ/cây	50.000
10.3	$1,0\text{m} \leq \Phi < 2,0\text{m}$ (đã có hoa)	đ/cây	85.000
10.4	$2,0\text{m} \leq \Phi < 3,0\text{m}$ (đã có hoa)	đ/cây	100.000
10.5	$3,0\text{m} \leq \Phi < 4,0\text{m}$ (đã có hoa)	đ/cây	130.000
10.6	Φ tán lá $\geq 4,0\text{m}$	đ/cây	150.000
11	Sưa (ươm, trồng dưới đất, cây cách cây > 3m, tính theo đường kính gốc Φ)		
11.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn, mới trồng, chiều cao cây $H \geq 30\text{cm}$	đ/cây	20.000
11.2	$0,01\text{m} \leq \Phi < 0,05\text{m}$, chiều cao cây $H \geq 50\text{cm}$	đ/cây	50.000
11.3	$0,05\text{m} \leq \Phi < 0,10\text{m}$, chiều cao cây $H \geq 50\text{cm}$	đ/cây	100.000
11.4	$0,10\text{m} \leq \Phi < 0,15\text{m}$, chiều cao cây $H \geq 50\text{cm}$	đ/cây	250.000
11.5	$0,15\text{m} \leq \Phi < 0,20\text{m}$, chiều cao cây $H \geq 50\text{cm}$	đ/cây	400.000
11.6	$0,20\text{m} \leq \Phi < 25\text{m}$, chiều cao cây $H \geq 50\text{cm}$	đ/cây	600.000
11.7	$0,25\text{m} \leq \Phi < 0,30\text{m}$, chiều cao cây $H \geq 50\text{cm}$	đ/cây	900.000
11.8	$0,30\text{m} \leq \Phi < 35\text{m}$, chiều cao cây $H \geq 50\text{cm}$	đ/cây	1.000.000
11.9	$\Phi \geq 35\text{cm}$ (Chi phí chặt hạ)	đ/cây	1.000.000

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
12	Cọ trồng làm cảnh (tính theo đường kính tán Φ)		
12.1	$0,5m \leq \Phi < 0,7m$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	30.000
12.2	$0,7m \leq \Phi < 1,0m$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	45.000
12.3	$1,0m \leq \Phi < 1,5m$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	70.000
12.4	$1,5m \leq \Phi < 2,0m$	đ/cây	90.000
12.5	$2,0m \leq \Phi < 3,0m$	đ/cây	120.000
12.6	$3,0m \leq \Phi < 4,0m$	đ/cây	150.000
12.7	Φ tán lá $\geq 4,0m$	đ/cây	160.000
13	Mai vàng (trồng dưới đất, tính theo đường kính gốc Φ)		
13.1	$0,5cm \leq \Phi < 1cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	20.000
13.2	$1cm \leq \Phi < 2cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	35.000
13.3	$2cm \leq \Phi < 4cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	45.000
13.4	$4cm \leq \Phi < 6cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	60.000
13.5	$6cm \leq \Phi < 10cm$	đ/cây	300.000
13.1	$\Phi \geq 10cm$	đ/cây	750.000
14	Lựu (tính theo đường kính gốc Φ)		
14.1	Mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	8.000
14.2	$1cm \leq \Phi < 2cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	20.000
14.3	$2cm \leq \Phi < 5cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	40.000
14.4	$5cm \leq \Phi < 7cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	70.000
14.5	$7cm \leq \Phi < 9cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	100.000
14.6	$9cm \leq \Phi < 12cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	130.000
14.7	$12cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	170.000
14.8	$15cm \leq \Phi < 20cm$	đ/cây	250.000
14.9	$\Phi \geq 20cm$	đ/cây	350.000
15	Đào tiên (tính theo đường kính gốc Φ)	đ/cây	
15.1	Đào giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $40cm \leq H < 1m$	đ/cây	10.000
-	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1m$	đ/cây	15.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $40cm \leq H < 1m$	đ/cây	18.000
-	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1m$	đ/cây	20.000
15.2	$1cm \leq \Phi < 2cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	40.000
15.3	$2cm \leq \Phi < 5cm$ (cây cách cây $> 3m$)	đ/cây	58.000
15.4	$5cm \leq \Phi < 7cm$	đ/cây	90.000
15.5	$7cm \leq \Phi < 9cm$	đ/cây	150.000
15.6	$9cm \leq \Phi < 12cm$	đ/cây	200.000
15.7	$12cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	300.000
15.8	$15cm \leq \Phi < 20cm$	đ/cây	420.000
15.9	$20cm \leq \Phi < 25cm$	đ/cây	650.000
15.10	$\Phi \geq 25cm$	đ/cây	750.000
16	Gáo (tính theo đường kính gốc Φ)	đ/cây	

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
16.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	3.000
16.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 3\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	10.000
16.3	$3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	20.000
16.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	40.000
16.5	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	60.000
16.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	90.000
16.7	$20\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	120.000
16.8	$30\text{cm} \leq \Phi < 40\text{cm}$	đ/cây	150.000
16.9	$\Phi \geq 40\text{cm}$ (chỉ phí chặt hạ)	đ/cây	200.000
17	Đinh Lãng		
17.1	Chiều cao cây $H < 50\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)		15.000
17.2	Chiều cao cây $50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)		30.000
17.3	Chiều cao cây $H \geq 100\text{cm}$ (cây cách cây $> 1,5\text{m}$)		50.000
18	Cây măng tây (tính theo tuổi của cây)		
18.1	Cây dưới 12 tháng	đ/m ²	79.000
18.2	Cây từ 12 tháng đến dưới 24 tháng	đ/m ²	86.000
18.3	Cây từ 24 tháng đến dưới 36 tháng	đ/m ²	81.000
18.4	Cây từ 36 tháng đến dưới 48 tháng	đ/m ²	75.000
18.5	Cây từ 48 tháng đến dưới 60 tháng	đ/m ²	63.000
18.6	Cây từ 60 tháng đến 72 tháng	đ/m ²	51.000
19	Thiên lý (tính theo m ² giàn, không bao gồm chi phí cọc bê tông cốt thép dựng giàn)	đ/m ²	42.000
20	Đối với cây ươm, gieo hoặc cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	đ/m ²	3.000
21	Đối với lâm sản phụ trồng trên diện tích nông nghiệp do Nhà nước giao cho hộ đình, cá nhân để trồng, khoanh, nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trồng, đồi núi trọc... hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	đ/m ²	2.000

Ghi chú:

- Đối với cây lâu năm có mật độ trồng dày hơn quy định trong Bảng đơn giá này dưới 1,3 lần do trồng dặm, trồng xen trong vườn cây lâu năm thì đơn giá bồi thường đối với cây trồng xen dày hơn tính bằng 70% đơn giá bồi thường cây cùng chủng loại, kích thước; nếu mật độ trồng dày hơn từ 1,3 lần đến dưới 1,5 lần thì đơn giá bồi thường tính bằng 50% đơn giá bồi thường cây cùng chủng loại, kích thước; nếu mật độ trồng dày hơn từ 1,5 lần trở lên thì đơn giá bồi thường tính bằng 30% đơn giá bồi thường cây cùng chủng loại, kích thước;

- Các loại cây khác không có trong Bảng đơn giá này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, tính toán mức giá đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định bổ sung theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 03

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THỦY SẢN
ĐƠN GIÁ ĐÀO, ĐẮP AO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
I	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THỦY SẢN		
1	Tôm, cá thịt các loại có thời gian nuôi T < 6 tháng	đ/m ² ao	12.000
2	Cá giống chưa đến kỳ thu hoạch	đ/m ² ao	35.000
3	Cá bố mẹ đang sinh sản	đ/m ² ao	15.000
4	Ba ba thịt có thời gian nuôi T < 12 tháng	đ/m ² ao	20.000
5	Ba ba giống chưa đến kỳ thu hoạch	đ/m ² ao	55.000
II	ĐƠN GIÁ ĐÀO, ĐẮP AO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN		
1	Đào đất để đắp bờ; tính theo mét khối chìm	đ/m ³	100.000
2	Trong trường hợp cụ thể, nếu đơn giá đào, đắp ao thực tế cao hơn mức trên, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB lập dự toán chi tiết kèm theo phương án bồi thường, GPMB trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG



Handwritten text, heavily obscured by dark ink strokes and smudges. The text is illegible due to the heavy blacking out.

Handwritten text at the bottom of the page, also heavily obscured by dark ink strokes and smudges. The text is illegible.

Phụ lục số 04

BẢNG ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ TIỀN THUÊ NHÀ Ở
(Ban hành kèm theo Quyết định số **16**/2019/QĐ-UBND ngày **22** tháng **5** năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	TÊN ĐƠN VỊ MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
I	Thành phố Hải Dương		
1	Tại các phường		
1.1	Hộ từ 1-2 người	đ/hộ/tháng	3.000.000
1.2	Hộ từ 3-5 người	đ/hộ/tháng	4.000.000
1.3	Hộ từ 6 người trở lên	đ/hộ/tháng	4.500.000
2	Tại các xã		
2.1	Hộ từ 1-2 người	đ/hộ/tháng	2.200.000
2.2	Hộ từ 3-5 người	đ/hộ/tháng	2.800.000
2.3	Hộ từ 6 người trở lên	đ/hộ/tháng	3.300.000
II	Thị trấn, ven Quốc lộ, Tỉnh lộ và các phường thuộc thành phố Chí Linh		
1	Hộ từ 1-2 người	đ/hộ/tháng	2.500.000
2	Hộ từ 3-5 người	đ/hộ/tháng	3.000.000
3	Hộ từ 6 người trở lên	đ/hộ/tháng	3.500.000
III	Khu vực còn lại		
1	Hộ từ 1-2 người	đ/hộ/tháng	1.800.000
2	Hộ từ 3-5 người	đ/hộ/tháng	2.500.000
3	Hộ từ 6 người trở lên	đ/hộ/tháng	3.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG



Phụ lục số 05

BẢNG ĐƠN GIÁ BỎI THƯỜNG DI CHUYỂN MỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	TÊN DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
I	MỘ CÓ CHỦ		
1	Mộ đất đại quan chưa cải tiểu	đ/mộ	9.600.000
1.1	Đủ thời gian từ 3 năm trở lên	đ/mộ	16.000.000
1.2	Mộ từ 2,5 năm đến dưới 3 năm	đ/mộ	29.000.000
1.3	Mộ dưới 2,5 năm	đ/mộ	3.000.000
2	Mộ đất đã cải tiểu		
II	MỘ VÔ CHỦ		
1	Mộ đất chưa cải tiểu	đ/mộ	6.600.000
1.1	Đủ thời gian từ 2,5 năm trở lên	đ/mộ	11.000.000
1.2	Mộ dưới 2,5 năm	đ/mộ	2.500.000
2	Mộ đất đã cải tiểu	đ/mộ	900.000
3	Tiểu, hài cốt phát sinh trong quá trình đào, di chuyển mộ	đ/mộ	
III	MỘ XÂY		
1	Đối với mộ xây không cải tiểu tính như mộ đất chưa cải tiểu và cộng thêm (+) giá trị phần xây lắp thực tế theo đơn giá vật kiến trúc do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.		
2	Đối với mộ xây đã cải tiểu tính như mộ đất đã cải tiểu và cộng thêm (+) giá trị phần xây lắp thực tế theo đơn giá vật kiến trúc do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.		
IV	TIỂU PHÁT SINH (mộ phát sinh hài cốt nhưng không có tiểu hoặc tiểu bị vỡ phải bổ sung)	đ/chiếc	500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

